# Unit 1 Lesson 1 (trang 4, 5, 6, 7)

**Tiếng Anh lớp 12 Unit 1 Lesson 1** **(trang 4, 5, 6, 7) - ILearn Smart World**  
**Let's Talk!**  
**In pairs: Look at the pictures. What’s happening to these people? What events do you think could change your life?**  
*(Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Chuyện gì đang xảy ra với những người này? Bạn nghĩ sự kiện nào có thể thay đổi cuộc đời bạn?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
Picture a: They move to a new house.  
Picture b: She is received a gift.  
Picture c: She is travelling to a new place.  
Picture d: They won prizes in a competition.  
For me, winning prizes in a competition could change my life because after that event, many people will know who I am, they discuss a lot not only about competition, but also about me, about my way to win and maybe my family, my friends, everything around me. This can help me to be famous and successful.  
**Tạm dịch:**  
*Hình ảnh a: Họ chuyển đến một ngôi nhà mới.*  
*Hình b: Cô ấy được nhận một món quà.*  
*Hình c: Cô ấy đang đi du lịch đến một nơi mới.*  
*Hình d: Họ đã giành được giải thưởng trong một cuộc thi.*  
*Đối với tôi, việc đạt giải trong một cuộc thi có thể thay đổi cuộc đời tôi vì sau sự kiện đó, nhiều người sẽ biết tôi là ai, họ thảo luận rất nhiều không chỉ về cuộc thi mà còn về tôi, về con đường chiến thắng của tôi và có thể gia đình tôi, bạn bè, mọi thứ xung quanh tôi. Điều này có thể giúp tôi nổi tiếng và thành công.*  
**New Words**  
**a. Read the words and definitions, then fill in the blanks. Listen and repeat.**  
*(Đọc các từ và định nghĩa, sau đó điền vào chỗ trống. Lắng nghe và lặp lại.)*  
   
  
   
  
  
  
  
**amazed**: feeling very surprised  
*(ngạc nhiên: cảm thấy rất ngạc nhiên)*  
**anxious**: feeling worried or nervous  
*(lo lắng: cảm thấy lo lắng)*  
**depressed**: very sad and without hope  
*(chán nản: rất buồn và không có hy vọng)*  
**react**: behave in a certain way as a result of something  
*(phản ứng: hành xử theo một cách nào đó như là kết quả của một cái gì đó)*  
**embarrassed**: feeling shy or uncomfortable especially in a social situation  
*(xấu hổ: cảm thấy xấu hổ hoặc không thoải mái đặc biệt là trong một tình huống xã hội)*  
**grateful**: feeling or showing thanks because someone did something kind for you  
*(biết ơn: cảm thấy hoặc thể hiện sự cảm ơn vì ai đó đã làm điều gì đó tử tế cho bạn)*  
**relieved**: feeling happy because something unpleasant has stopped or hasn't happened  
*(nhẹ nhõm: cảm thấy hạnh phúc vì điều gì đó khó chịu đã dừng lại hoặc chưa xảy ra)*  
  
  
  
  
**1.** I couldn't believe how good my scores on my exams were. I was totally **amazed**.  
*(Tôi không thể tin được điểm số của tôi trong các bài kiểm tra lại cao đến thế. Tôi hoàn toàn ngạc nhiên.)*  
**2.** My parents have worked hard to give me a good life. I'm so \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for them and all they do.  
**3.** I studied hard for the exam, sol didn't feel \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about it at all. Actually, I was looking forward to it.  
**4.** I always felt closest to my grandmother. When she passed away last year, I felt really \_\_\_\_\_\_\_.  
**5.** I was so \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ when I found out that my mistake didn't cause much damage.  
**6.** I often feel \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ if I answer a question in class and get it wrong. It makes me so uncomfortable.  
**7.** I think that even if someone is not nice, you should \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ with kindness.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
2. grateful  
  
  
3. anxious  
  
  
4. depressed  
  
  
  
  
5. relieved  
  
  
6. embarrassed  
  
  
7. react  
  
  
  
  
**2.** My parents have worked hard to give me a good life. I'm so **grateful** for them and all they do.  
*(Bố mẹ tôi đã làm việc vất vả để cho tôi một cuộc sống tốt đẹp. Tôi rất biết ơn họ và tất cả những gì họ làm.)*  
**3.** I studied hard for the exam, so I didn't feel **anxious** about it at all. Actually, I was looking forward to it.  
*(Tôi đã học chăm chỉ cho kỳ thi nên tôi không cảm thấy lo lắng chút nào. Thực ra, tôi đã rất mong chờ nó.)*  
**4.** I always felt closest to my grandmother. When she passed away last year, I felt really **depressed**.  
*(Tôi luôn cảm thấy gần gũi với bà nhất. Khi bà qua đời năm ngoái, tôi thực sự cảm thấy chán nản.)*  
**5.** I was so **relieved** when I found out that my mistake didn't cause much damage.  
*(Tôi thật nhẹ nhõm khi biết lỗi của mình không gây ra thiệt hại gì nhiều.)*  
**6.** I often feel **embarrassed** if I answer a question in class and get it wrong. It makes me so uncomfortable.  
*(Tôi thường cảm thấy xấu hổ nếu trả lời sai một câu hỏi trong lớp. Nó làm tôi khó chịu quá.)*  
**7.** I think that even if someone is not nice, you should **react** with kindness.  
*(Tôi nghĩ rằng ngay cả khi ai đó không tử tế, bạn cũng nên phản ứng tử tế.)*  
**b. Find words in Task a, that have similar or opposite meanings to the words below.**  
*(Tìm những từ ở bài tập a có nghĩa tương tự hoặc trái ngược với những từ bên dưới.)*  
surprised:\_\_\_\_\_\_\_\_\_;  
happy:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_;  
uncomfortable:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_;  
thankful:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_;  
calm:\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
surprised *(ngạc nhiên*): amazed;  
happy: relieved >< anxious, embarassed, depressed;  
(*vui mừng: nhẹ nhõm >< lo lắng, lúng túng, chán nản*)  
uncomfortable: embarassed, depressed >< relieved;  
*(khó chịu: lúng túng, chán nản >< nhẹ nhõm)*  
thankful *(biết ơn)*: grateful;  
calm >< embarassed, anxious  
*(bình tĩnh >< lúng túng, lo lắng)*  
**c. In pairs: Use the new words to tell your partner about something that recently happened to you and how you felt.**  
*(Theo cặp: Sử dụng các từ mới để kể với đối tác của bạn về điều gì đó gần đây đã xảy ra với bạn và bạn cảm thấy thế nào.)*  
I had to give a presentation in class. It made me feel anxious.  
*(Tôi phải thuyết trình trước lớp. Nó làm tôi cảm thấy lo lắng.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I was amazed when my parents gave me a birthday cake on my birthday.  
*(Tôi đã rất ngạc nhiên khi bố mẹ tặng tôi một chiếc bánh sinh nhật vào ngày sinh nhật của tôi.)*  
My driving test was nice, so I was relieved.  
*(Bài kiểm tra lái xe của tôi khá tốt nên tôi cảm thấy nhẹ nhõm.)*  
**Reading**  
**a. Read Lisa's blog about visiting Italy. What event impacted her the most? Choose the correct answer.**  
*(Đọc blog của Lisa về chuyến thăm Ý. Sự kiện nào tác động đến cô ấy nhiều nhất? Chọn câu trả lời đúng.)*  
**1.** learning about Italian history *(tìm hiểu về lịch sử nước Ý)*  
**2.** seeing the Colosseum *(tham quan Đấu trường La Mã)*   
**3.** going on the tour without her phone *(đi du lịch mà không mang theo điện thoại)*  
A LIFE-CHANGING TRIP  
Lisa Smith  
Hi, everyone! Today, I want to tell you all about something that had a big impact on me. It happened two years ago on a trip to Rome, Italy with my family and my best friend.  
On the first day, we were outside the hotel, and our tour guide was explaining the **itinerary**. While everyone else was listening, my friend and I were busy taking **selfie**s. Then, my dad came over and asked what we thought about the planned bus tour. We were embarrassed because we didn't listen at all. My dad was really upset. He said we would enjoy the trip more if we didn't spend all day on our phones. Then, he asked us to give him our phones for the rest of the day. I felt so embarrassed in front of my friend, but we didn't have a choice.  
At first, I didn't know what to do on the bus. It was a nice day with perfect weather, and all around me were beautiful, old buildings. Suddenly, I didn't miss my phone. Later that morning, we stopped at a huge ancient stadium called the Colosseum. The guide told us it was almost 2,000 years old. He said that sometimes they would even fill **it** with water and put ships in it to recreate famous sea battles. It was so cool!  
I'm grateful that my dad took my phone away that day. Now when I travel, I'm not always looking at my phone. I enjoy the sights in front of me with my eyes first, and only take photos later. So, everyone, don't live your life on your phones. There's a beautiful world out there for you to see.  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*MỘT CHUYẾN ĐI THAY ĐỔI CUỘC ĐỜI*  
*Lisa Smith*  
*Chào mọi người! Hôm nay, tôi muốn kể cho các bạn nghe về một điều đã có ảnh hưởng lớn đến tôi. Chuyện xảy ra cách đây hai năm trong một chuyến đi đến Rome, Ý cùng gia đình và người bạn thân nhất của tôi.*  
*Vào ngày đầu tiên, chúng tôi ở bên ngoài khách sạn và hướng dẫn viên du lịch của chúng tôi đang giải thích về hành trình. Trong khi mọi người đang lắng nghe thì tôi và bạn tôi đang bận chụp ảnh selfie. Sau đó, bố tôi đến và hỏi chúng tôi nghĩ gì về chuyến tham quan bằng xe buýt đã lên kế hoạch. Chúng tôi cảm thấy xấu hổ vì chúng tôi không hề lắng nghe. Bố tôi thực sự rất buồn. Anh ấy nói chúng tôi sẽ tận hưởng chuyến đi nhiều hơn nếu chúng tôi không dành cả ngày cho điện thoại. Sau đó, anh ấy yêu cầu chúng tôi đưa điện thoại cho anh ấy trong thời gian còn lại trong ngày. Tôi cảm thấy rất xấu hổ trước mặt bạn mình, nhưng chúng tôi không có lựa chọn nào khác.*  
*Lúc đầu, tôi không biết phải làm gì trên xe buýt. Đó là một ngày đẹp trời với thời tiết hoàn hảo và xung quanh tôi là những tòa nhà cổ kính, xinh đẹp. Đột nhiên, tôi không nhớ điện thoại của mình. Cuối buổi sáng hôm đó, chúng tôi dừng lại ở một sân vận động cổ kính khổng lồ có tên là Đấu trường La Mã. Người hướng dẫn nói với chúng tôi rằng nó đã gần 2.000 năm tuổi. Ông nói rằng đôi khi họ còn đổ đầy nước vào đó và đưa tàu vào đó để tái hiện những trận hải chiến nổi tiếng. Nó thật tuyệt!*  
*Tôi biết ơn vì ngày hôm đó bố tôi đã lấy điện thoại của tôi đi. Bây giờ khi tôi đi du lịch, tôi không phải lúc nào cũng nhìn vào điện thoại của mình. Tôi tận hưởng khung cảnh trước mặt bằng mắt trước và chỉ chụp ảnh sau. Vì vậy, mọi người đừng sống cuộc sống của mình bằng điện thoại. Có một thế giới tươi đẹp ngoài kia đang chờ bạn khám phá.*  
**Lời giải chi tiết:**  
**3.** going on the tour without her phone  
*(Đi du lịch mà không mang theo điện thoại)*  
**b. Now, read and answer the questions.**  
*(Bây giờ hãy đọc và trả lời các câu hỏi.)*  
**1.** What did Lisa do two years ago?  
*(Lisa đã làm gì hai năm trước?)*  
**2.** Why didn't Lisa and her friend hear the tour guide?  
*(Tại sao Lisa và bạn cô ấy không nghe lời hướng dẫn viên du lịch?)*  
**3.** The word **it** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.  
*(Từ it ở đoạn 3 đề cập đến\_\_\_\_\_\_\_\_.)*  
A. the Colosseum *(đấu trường La Mã)*  
B. the Colosseum's history *(lịch sử của Đấu trường La Mã)*  
C. the tour *(chuyến tham quan)*  
**4.** Which of the following is NOT mentioned as something Lisa enjoyed on her trip?  
*(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là điều Lisa thích trong chuyến đi của cô ấy?)*  
A. the weather *(thời tiết)*  
B. Italian food *(món ăn Ý)*  
C. the Colosseum’s history *(lịch sử của Đấu trường La Mã)*  
**5.** Which of the following can be inferred from the passage?  
*(Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)*  
A. Lisa likes to travel without a phone.  
*(Lisa thích đi du lịch mà không có điện thoại.)*  
B. Lisa uses her phone more when traveling.  
*(Lisa sử dụng điện thoại nhiều hơn khi đi du lịch.)*  
C. Lisa uses her phone less when traveling.  
*(Lisa sử dụng điện thoại ít hơn khi đi du lịch.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** She went on a trip to Rome, Italy.  
*(Cô ấy đi du lịch tới Rome, Ý.)*  
**Thông tin:** It happened two years ago on a trip to Rome, Italy with my family and my best friend.  
*(Chuyện xảy ra cách đây hai năm trong một chuyến đi đến Rome, Ý cùng gia đình và người bạn thân nhất của tôi.)*  
**2.** Because her friend and she were busy taking selfies.  
*(Bởi vì cô ấy và bạn cô ấy đang bận chụp ảnh tự sướng.)*  
**Thông tin:** While everyone else was listening, my friend and I were busy taking **selfie**s. Then, my dad came over and asked what we thought about the planned bus tour. We were embarrassed because we didn't listen at all.  
*(Trong khi mọi người đang lắng nghe thì tôi và bạn tôi đang bận chụp ảnh selfie. Sau đó, bố tôi đến và hỏi chúng tôi nghĩ gì về chuyến tham quan bằng xe buýt đã lên kế hoạch. Chúng tôi cảm thấy xấu hổ vì chúng tôi không hề lắng nghe.)*  
**3. A**  
The word **it** in paragraph 3 refers to **the Colosseum**.  
*(Từ it ở đoạn 3 đề cập đến Đấu trường La Mã.)*  
**Thông tin:** Later that morning, we stopped at a huge ancient stadium called the Colosseum. The guide told us it was almost 2,000 years old. He said that sometimes they would even fill **it** with water and put ships in it to recreate famous sea battles.  
*(Cuối buổi sáng hôm đó, chúng tôi dừng lại ở một sân vận động cổ kính khổng lồ có tên là Đấu trường La Mã. Người hướng dẫn nói với chúng tôi rằng nó đã gần 2.000 năm tuổi. Anh ấy nói rằng đôi khi họ còn đổ đầy nước vào đó và đưa tàu vào đó để tái hiện những trận hải chiến nổi tiếng.)*  
**4. B**  
Which of the following is NOT mentioned as something Lisa enjoyed on her trip? - Italian food  
*(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là điều Lisa thích trong chuyến đi của cô ấy? -* *món ăn Ý)*  
**Thông tin:** It was a nice day with perfect weather, and all around me were beautiful, old buildings. […] Later that morning, we stopped at a huge ancient stadium called the Colosseum. The guide told us it was almost 2,000 years old. He said that sometimes they would even fill **it** with water and put ships in it to recreate famous sea battles. It was so cool!  
*(Đó là một ngày đẹp trời với thời tiết hoàn hảo và xung quanh tôi là những tòa nhà cổ kính, xinh đẹp. […] Cuối buổi sáng hôm đó, chúng tôi dừng lại ở một sân vận động cổ kính khổng lồ có tên là Đấu trường La Mã. Người hướng dẫn nói với chúng tôi rằng nó đã gần 2.000 năm tuổi. Anh ấy rằng đôi khi họ còn đổ đầy nước vào đó và đưa tàu vào đó để tái hiện những trận hải chiến nổi tiếng. Nó thật tuyệt!)*  
**5. A**  
Which of the following can be inferred from the passage? - Lisa likes to travel without a phone.  
 *(Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn? - Lisa thích đi du lịch mà không có điện thoại.)*  
**Thông tin:** Now when I travel, I'm not always looking at my phone. I enjoy the sights in front of me with my eyes first, and only take photos later. So, everyone, don't live your life on your phones. There's a beautiful world out there for you to see.  
(*Bây giờ khi tôi đi du lịch, tôi không phải lúc nào cũng nhìn vào điện thoại của mình. Tôi tận hưởng khung cảnh trước mặt bằng mắt trước và chỉ chụp ảnh sau. Vì vậy, mọi người đừng sống cuộc sống của mình bằng điện thoại. Có một thế giới tươi đẹp ngoài kia đang chờ bạn khám phá.)*  
**c. Listen and read.**  
*(Nghe và đọc.)*  
  
**d. In pairs: Think of a trip you went on. What happened, and how did you feel?**  
*(Theo cặp: Hãy nghĩ về chuyến đi bạn đã đi. Chuyện gì đã xảy ra và bạn cảm thấy thế nào?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Last spring, I went on Chu Van An Temple in Chi Linh City, Hai Duong Province with my classmates. It is about 80 km from Hanoi. The temple is dedicated to the great teacher Chu Van An (1292 - 1370). Chu Van An temple is not only a tourist attraction but also an educational and spiritual destination of many visitors, teachers and students across the country. The air was so fresh with many pine forests. I listened to the tour guide and enjoyed the moments when visiting there. We took a lot of photos and prayed for a successful school year. The locals are friendly and helpful. I like the Temple and the people living there. If I have a chance, I will visit back and get more memories.  
**Tạm dịch:**  
*Mùa xuân năm ngoái tôi đã đến chùa Chu Văn An ở thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương cùng với các bạn cùng lớp. Cách Hà Nội khoảng 80 km. Đền thờ vị thầy vĩ đại Chu Văn An (1292 - 1370). Chùa Chu Văn An không chỉ là điểm tham quan du lịch mà còn là điểm đến giáo dục, tâm linh của nhiều du khách, giáo viên và học sinh trên cả nước. Không khí thật trong lành với nhiều rừng thông. Tôi đã nghe lời hướng dẫn viên du lịch và tận hưởng những giây phút khi ghé thăm nơi đó. Chúng tôi đã chụp rất nhiều ảnh và cầu nguyện cho một năm học thành công. Người dân địa phương rất thân thiện và tốt bụng. Tôi thích ngôi đền và những người sống ở đó. Nếu có cơ hội tôi sẽ quay lại và có thêm nhiều kỷ niệm.*  
**Grammar**  
**a. Read about the Past Continuous, then fill in the blanks.**  
*(Đọc về Quá khứ tiếp diễn, điền vào chỗ trống.)*  
  
**Phương pháp giải:**  
**Past Continuous** *(Quá khứ tiếp diễn)*  
We can use the Past Continuous to describe:  
*(Chúng ta có thể sử dụng Quá khứ tiếp diễn để mô tả)*  
• an action that was in progress at a specific time in the past.  
*(một hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.)*  
We **were having** dinner at 7 p.m. last night.  
*(Chúng tôi đang ăn tối lúc 7 giờ tối hôm qua.)*  
• a past action that was in progress when another action interrupted it. We use the Past Simple for the second action.  
*(một hành động trong quá khứ đang diễn ra thì một hành động khác làm gián đoạn nó. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho hành động thứ hai.)*  
While Lisa **was traveling** in Italy, she visited the Colosseum.  
*(Khi Lisa đang đi du lịch ở Ý, cô ấy đã đến tham quan Đấu trường La Mã.)*  
We **were walking** around when a man came to us.  
*(Chúng tôi đang đi dạo xung quanh thì có một người đàn ông đến chỗ chúng tôi.)*  
• two or more actions happening at the same time in the past.  
*(hai hoặc nhiều hành động xảy ra cùng một lúc trong quá khứ.)*  
We **were taking** photos while the tour guide **was talking**.  
*(Chúng tôi đang chụp ảnh trong khi hướng dẫn viên du lịch đang nói chuyện.)*  
• a past action that was in progress for a period of time.  
*(một hành động trong quá khứ đang diễn ra trong một khoảng thời gian.)*  
She **was waiting** for you all yesterday morning.  
*(Cô ấy đã đợi bạn suốt sáng hôm qua.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I **took** this photo **while** I **was in** Egypt.  
*(Tôi chụp bức ảnh này khi tôi ở Ai Cập.)*  
Wow. It’s great!  
*(Ồ. Thật tuyệt vời!)*  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.**  
*(Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)*  
  
**c. Fill in the blanks with the Past Continuous or the Past Simple form of the verbs in brackets.**  
*(Điền vào chỗ trống ở dạng Quá khứ tiếp diễn hoặc Quá khứ đơn của động từ trong ngoặc.)*  
Our class (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (visit) the zoo last week when a funny thing (2) \_\_\_\_\_\_\_ (happen). At about 9:30 a.m. that day, we (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (look) at the gorillas. We (4) \_\_\_\_\_\_\_(take) photos when someone saw a snake on the floor. It was my pet snake! While I (5) \_\_\_\_\_\_\_\_ (get) ready at home that morning, my pet snake (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(fall) into my school bag, but I didn't see it. At the zoo, it (7) \_\_\_\_\_\_\_\_ (get) out of my bag. I (8) \_\_\_\_\_\_\_\_\_(pick) up my snake and calmly put it back into my bag. My classmates were all so amazed. While my teacher (9) \_\_\_\_\_\_\_\_\_(call) the zookeepers for help, my classmates (10) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(take) selfies with me. Everyone was so grateful and relieved.  
**Phương pháp giải:**  
**Past Continuous** *(Thì quá khứ tiếp diễn)*  
**Khẳng định:** **S + was/were + V-ing**  
I/He/She/It was looking out of the window.  
*(Tôi/Anh ấy/Cô ấy/Nó đang nhìn ra ngoài cửa sổ.)*  
We/You/They were playing in the yard.  
*(Chúng tôi/Bạn/Họ đang chơi trong sân.)*  
**Phủ định:** S + **wasn't/weren't + V-ing**  
I/He/She/It wasn't paying attention.  
*(Tôi/Anh ấy/Cô ấy/Nó không chú ý.)*  
We/You/They weren't doing anything.  
*(Chúng tôi/Bạn/Họ không làm gì cả.)*  
**Câu hỏi:** (Wh-word +) **Was/Were + S + V-ing**?  
Were you/they talking to that man?  
*(Bạn/họ có đang nói chuyện với người đàn ông đó không?)*  
What was he/she/it doing?  
*(Anh ấy/cô ấy/nó đang làm gì?)*  
We can use **while** and **when** to talk about an ongoing action that was interrupted by another action. We use **while** with the action that was already in progress and **when** with the action that interrupted it.  
*(Chúng ta có thể sử dụng while và when để nói về một hành động đang diễn ra. hành động bị một hành động khác làm gián đoạn. Chúng ta sử dụng while với hành động đang diễn ra và when có hành động làm gián đoạn nó.)*  
While we were swimming, we saw a shark.  
*(Khi chúng tôi đang bơi, chúng tôi nhìn thấy một con cá mập.)*  
We were swimming when we saw a shark.  
*(Chúng tôi đang bơi thì nhìn thấy một con cá mập.)*  
We use **while** to talk about an action that happens at the same time as the main verb in the main clause.  
*(Chúng ta sử dụng while để nói về một hành động xảy ra tại thời điểm cùng thời điểm với động từ chính trong mệnh đề chính.)*  
I was watching TV while my dad was cooking.  
*(Tôi đang xem TV trong khi bố tôi đang nấu ăn.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. visited  
  
  
2. happened  
  
  
3. were looking  
  
  
4. were taking  
  
  
5. was getting  
  
  
  
  
6. fell  
  
  
7. got  
  
  
8. picked  
  
  
9. was calling  
  
  
10. took  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
(1), (2) trong câu có “last week” => thì quá khứ đơn  
(3) trong câu có thời gian cụ thể “9:30 a.m. that day” => thì quá khứ tiếp diễn  
(4), (5), 9 diễn tả hành động đang diễn ra => thì quá khứ tiếp diễn  
(6), (10) diễn tả hành động chen ngang làm gián đoạn 1 hành động khác => quá khứ đơn  
(7), (8) kể lại các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ => quá khứ đơn  
Our class (1) **visited** the zoo last week when a funny thing (2) **happened**. At about 9:30 a.m. that day, we (3) **were looking** at the gorillas. We (4) **were taking** photos when someone saw a snake on the floor. It was my pet snake! While I (5) **was getting** ready at home that morning, my pet snake (6) **fell** into my school bag, but I didn't see it. At the zoo, it (7) **got** out of my bag. I (8) **picked** up my snake and calmly put it back into my bag. My classmates were all so amazed. While my teacher (9) **was calling** the zookeepers for help, my classmates (10) **took** selfies with me. Everyone was so grateful and relieved.  
**Tạm dịch:**  
*Lớp chúng tôi đã đến thăm sở thú vào tuần trước và có một chuyện buồn cười xảy ra. Vào khoảng 9h30 sáng ngày hôm đó, chúng tôi đang quan sát khỉ đột. Chúng tôi đang chụp ảnh thì có người nhìn thấy một con rắn trên sàn nhà. Đó là con rắn cưng của tôi! Sáng hôm đó khi tôi đang chuẩn bị ở nhà, con rắn cưng của tôi rơi vào cặp sách nhưng tôi không thấy nó. Ở sở thú, nó rơi ra khỏi túi của tôi. Tôi nhặt con rắn của mình lên và bình tĩnh bỏ nó lại vào túi. Các bạn cùng lớp của tôi đều rất ngạc nhiên. Trong khi giáo viên của tôi đang kêu gọi những người trông coi vườn thú giúp đỡ thì các bạn cùng lớp đã chụp ảnh tự sướng với tôi. Mọi người đều rất biết ơn và nhẹ nhõm.*  
**d. Combine the sentences using the word in brackets.**  
*(Nối câu sử dụng từ trong ngoặc.)*  
**1.** She was traveling in Australia. She saw lots of exciting places. (while)  
*(Cô ấy đang đi du lịch ở Úc. Cô ấy đã thấy rất nhiều nơi thú vị.)*  
She saw lots \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**2.** I took a photo of my sister. She was swimming in the ocean. (when)  
*(Tôi đã chụp ảnh em gái tôi. Em ấy đang bơi ở biển.)*  
My sister was\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**3.** He was studying in university. He was working in a restaurant. (while)  
*(Anh ấy đang học đại học. Anh ấy đang làm việc ở một nhà hàng.)*  
While\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**4.** He started to feel depressed about his exam results. He was cycling home. (when)  
*(Anh ấy bắt đầu cảm thấy chán nản về kết quả bài thi của mình. Anh ấy đang đạp xe về nhà.)*  
He was\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**5.** The adults were chatting about the news. All the children were playing. (while)  
*(Người lớn đang trò chuyện về tin tức. Tất cả bọn trẻ đều đang chơi.)*  
The adults\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
**while** + quá khứ tiếp diễn: *trong khi*  
**when** + quá khứ đơn: *khi*  
**Lời giải chi tiết:**  
1. She saw lots of exciting places while she was travelling in Australia.  
*(Cô ấy đã nhìn thấy rất nhiều địa điểm thú vị khi đi du lịch ở Úc.)*  
2. My sister was swimming in the ocean when I took a photo of her.  
*(Chị tôi đang bơi ở biển thì tôi chụp ảnh chị ấy.)*  
3. While he was studying in university, he was working in a restaurant.  
*(Khi đang học đại học, anh ấy làm việc ở một nhà hàng.)*  
4. He was cycling home when he started to feel depressed about his exam results.  
*(Anh ấy đang đạp xe về nhà thì bắt đầu cảm thấy chán nản về kết quả kỳ thi của mình.)*  
5. The adults were chatting about the news while all the children were playing.  
*(Người lớn đang trò chuyện về tin tức trong khi tất cả trẻ em đang chơi.)*  
**e. In pairs: Use the prompts in the table to make sentences.**  
*(Theo cặp: Sử dụng gợi ý trong bảng để đặt câu.)*  
  
  
  
  
everyone/sing happy birthday  
  
  
Mom/bring out/cake  
  
  
  
  
I/feel/embarrassed  
  
  
I/give/presentation  
  
  
  
  
he/pack/go to university  
  
  
he/be/anxious  
  
  
  
  
It/start/rain  
  
  
I/ride/bike/home  
  
  
  
  
While everyone was singing happy birthday, my mom brought out my cake.  
*(Trong khi mọi người đang hát chúc mừng sinh nhật thì mẹ tôi mang bánh ra.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- I felt embarrassed while I was giving a presentation.  
*(Tôi cảm thấy xấu hổ khi đang thuyết trình.)*  
- While he was packing to go to his university, he was anxious.  
*(Trong khi chuẩn bị đồ đạc để đến trường đại học, anh ấy rất lo lắng.)*  
- It started to rain when I was riding my bike home.  
*(Trời bắt đầu mưa khi tôi đang đạp xe về nhà.)*  
**Pronunciation**  
**Sound Changes**  
**a. /d/ sounds at the end of words are often assimilated when the next word begins with a consonant. ‘... and my ...' often sounds like /æn maɪ/.**  
*(Âm /d/ ở cuối từ thường được đồng hóa khi từ tiếp theo bắt đầu bằng một phụ âm. ‘…and my…’ thường nghe như / æn maɪ/)*  
**b. Listen. Notice the sound changes of the underlined letters.**  
*(Nghe. Chú ý sự thay đổi âm thanh của các chữ cái được gạch chân.)*  
   
  
   
They were eating and drinking.  
*(Họ đang ăn và uống.)*  
It happened two years ago.  
*(Nó đã xảy ra hai năm trước.)*  
**c. Listen and cross out the sentence that doesn't follow the rule in Task a.**  
*(Nghe và gạch bỏ câu không tuân theo quy tắc ở Bài tập a.)*  
I was sightseeing and taking photos.  
*(Tôi đang tham quan và chụp ảnh.)*  
They were feeling nervous and scared.  
*(Họ cảm thấy lo lắng và sợ hãi.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
They were feeling nervous and scared.  
=> Sai vì âm /d/ được phát âm rất rõ ràng.  
**d. Practice reading the sentences with the sound changes noted in Task a to a partner.**  
*(Luyện đọc các câu có sự thay đổi âm thanh được ghi chú trong Bài tập a cho bạn cùng lớp.)*  
**Practice**  
**a. Listen, then ask and answer questions about the unforgettable stories using the prompts.**  
*(Nghe, sau đó hỏi và trả lời các câu hỏi về những câu chuyện khó quên bằng cách sử dụng gợi ý.)*  
   
  
   
   
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** It was when I took a trip to Italy two months ago.  
*(Đó là khi tôi đi du lịch Ý hai tháng trước.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** While I was visiting a tourist spot, someone stole my purse.  
*(Khi tôi đang đi tham quan một địa điểm du lịch, có người đã lấy trộm ví của tôi.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** I felt depressed, but I was fine again soon.  
*(Tôi cảm thấy chán nản, nhưng tôi đã sớm ổn trở lại.)*  
  
  
  
  
trip to Italy - two months ago  
*(chuyến đi đến Ý – cách đây 2 tháng)*  
• visiting/tourist spot -  
someone/stole/purse  
• depressed/fine again soon  
  
  
bike accident - last week  
*(tai nạn xe đạp – tuần trước)*  
• cycling/to school -  
car /hit me  
• relieved/ wasn't hurt badly  
  
  
met my best friend - three years ago  
*(gặp người bạn than nhất – cách đây 3 năm)*  
• met/at school -  
studying/same class  
• grateful/do everything together  
  
  
  
  
my sister and I won prizes - four  
years ago  
*(chị gái và tôi thắng giải thưởng – cách đây 4 năm)*  
• I/studying/8th grade  
sister/studying/4th grade  
• amazed/we couldn't believe we won  
  
  
went skiing - last year  
*(đi trượt tuyết – năm ngoái)*  
• skiing/down/mountain  
ran /into/tree  
• hurt/leg/healed/quickly  
   
  
  
found a cat - last month  
*(tìm thấy con mèo – tháng trước)*  
• walking down/street  
saw/injured cat  
• got better/now/my pet  
   
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** It was a bike accident last week.  
*(Đó là một vụ tai nạn xe đạp vào tuần trước.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** While I was cycling to school, the car hit me.  
*(Khi tôi đang đạp xe đến trường thì bị chiếc xe tông vào.)*  
**A:** How did you feel?  
(*Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** I felt relieved because it wasn’t hurt badly.  
*(Tôi cảm thấy nhẹ nhõm vì vết thương không nặng lắm.)*  
**\*\*\***  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** I met my best friend three years ago.  
*(Tôi đã gặp người bạn thân nhất của tôi ba năm trước.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** I met at school when we were studying the same class.  
*(Tôi gặp ở trường khi chúng tôi học cùng lớp.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** I felt grateful because I did everything together.  
*(Tôi cảm thấy biết ơn vì đã cùng nhau làm mọi thứ.)*  
**\*\*\***  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** My sister and I won prizes 4 years ago.  
*(Tôi và chị gái tôi đã đoạt giải cách đây 4 năm.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** When I was studying the 8th grade, my sister was studying the 4th grade.  
*(Khi tôi đang học lớp 8 thì chị tôi đang học lớp 4.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** I felt amazed and we couldn’t believe we won.  
*(Tôi cảm thấy ngạc nhiên và chúng tôi không thể tin rằng mình đã thắng.)*  
**\*\*\***  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** I went skiing last year.  
*(Tôi đã đi trượt tuyết vào năm ngoái.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** While I was skiing down the mountain, I ran into a tree.  
*(Khi đang trượt tuyết xuống núi, tôi va phải một cái cây.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** It hurt my leg, but it healed quickly.  
*(Nó làm chân tôi đau nhưng nó lành nhanh chóng.)*  
**\*\*\***  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** I found a cat last month.  
*(Tôi đã tìm thấy một con mèo vào tháng trước.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** While I was walking down the street, I saw an injured cat.  
*(Khi tôi đang đi bộ trên đường, tôi nhìn thấy một con mèo bị thương.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** The cat got better now and was my pet.  
*(Con mèo bây giờ đã khỏe hơn và là thú cưng của tôi.)*  
**b. Practice with your own ideas.**  
*(Thực hành với ý tưởng của riêng bạn.)*   
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** I found a dog last week.  
*(Tôi tìm thấy một con chó vào tuần trước.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** While I was walking down the street, I saw an injured dog.  
*(Khi tôi đang đi bộ trên đường, tôi nhìn thấy một con chó bị thương.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** The dog got better now and was my pet.  
*(Con chó giờ đã khỏe hơn và là thú cưng của tôi.)*  
**Speaking**   
**IMPORTANT MOMENTS IN LIFE**  
*(Những khoảnh khắc quan trọng trong đời)*  
**a. Think about or imagine an event that had a big impact on your life. Choose a topic below or your own idea. In pairs: Take turns asking and answering about the event. Ask for more details if needed. Swap roles and repeat.**  
*(Hãy suy nghĩ hoặc tưởng tượng một sự kiện có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của bạn. Chọn một chủ đề dưới đây hoặc ý tưởng của riêng bạn. Theo cặp: Lần lượt hỏi và trả lời về sự kiện. Hỏi để biết thêm chi tiết nếu cần thiết. Đổi vai và lặp lại.)*  
  
  
  
  
TOPICS *(CHỦ ĐỀ)*  
  
  
DISCUSS *(THẢO LUẬN)*  
  
  
  
  
• A trip *(Một chuyến đi)*  
• An accident *(Một tai nạn)*  
• A competition you were in or saw  
*(Một cuộc thi bạn đã tham gia hoặc đã xem)*  
• A problem you had *(Một vấn đề bạn gặp phải)*  
• Meeting someone *(Gặp ai đó)*  
• Something you received or lost  
*(Thứ bạn đã nhận được hoặc bị mất)*  
  
  
• What happened? *(Chuyện gì đã xảy ra?)*  
• When did it happen? *(Chuyện đó xảy ra khi nào?)*  
• Who was there with you, and what were you doing?  
*(Ai đã ở đó với bạn và bạn đang làm gì?)*  
• How did you react? *(Bạn phản ứng thế nào?)*  
• How did it impact you?  
*(Nó ảnh hưởng đến bạn như thế nào?)*  
• How did you feel after that?  
*(Sau đó bạn cảm thấy thế nào?)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** Do you have a trip that impacts on your life?  
**B:** Yes, it was a trip in Da Lat with my family last summer vacation.  
**A:** What happened?  
**B:** I stayed in a hotel. It was comfortable. The weather was cold. My family traveled around Da Lat city. My brother and I bought some souvenirs for our grandparents. We went to Da Lat market at night, that was wonderful. I had coffee in the morning at the hotel. In Da Lat, the building are tall and modern, the people are friendly. And the food is delicious. I had a good time here, but we rented bikes to sight seeing. I cycled down into a tree.  
**A:** How did you react?  
**B:** I went to the hospital nearby. My legs were broken. This was an unforgettable trip in my life.  
**A:** How did you feel after that?  
**B:** I felt painful, but my legs healed quickly.  
**Tạm dịch:**  
*A: Bạn có chuyến đi nào ảnh hưởng đến cuộc sống của bạn không?*  
*B: Vâng, đó là chuyến đi Đà Lạt cùng gia đình tôi vào kỳ nghỉ hè năm ngoái.*  
*Đáp: Chuyện gì đã xảy ra vậy?*  
*B: Tôi ở trong khách sạn. Thật là thoải mái. Thời tiết lạnh. Gia đình tôi đi du lịch vòng quanh thành phố Đà Lạt. Anh trai tôi và tôi đã mua một số quà lưu niệm cho ông bà. Chúng tôi đi chợ Đà Lạt về đêm, thật tuyệt vời. Tôi đã uống cà phê vào buổi sáng tại khách sạn. Ở Đà Lạt những tòa nhà cao tầng, hiện đại, người dân thân thiện. Và thức ăn rất ngon. Tôi đã có khoảng thời gian vui vẻ ở đây nhưng chúng tôi đã thuê xe đạp để đi tham quan. Tôi đạp xe xuống một cái cây.*  
*A: Bạn đã phản ứng thế nào?*  
*B: Tôi đã đến bệnh viện gần đó. Chân tôi bị gãy. Đây là một chuyến đi khó quên trong đời tôi.*  
*A: Bạn cảm thấy thế nào sau đó?*  
*B: Tôi thấy đau nhưng chân tôi lành lại nhanh chóng.*  
**b. Have you been in a situation that is similar to your partner's? How would you feel if you were in such a situation?**  
*(Bạn có từng rơi vào hoàn cảnh tương tự như đối tác của mình không? Bạn sẽ cảm thấy thế nào nếu ở trong tình huống như vậy?)*  
I've never traveled to a new country alone, but I think I would also feel anxious and excited.  
*(Tôi chưa bao giờ đi du lịch đến một đất nước mới một mình, nhưng tôi nghĩ tôi cũng sẽ cảm thấy lo lắng và phấn khích.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I’ve never broken my legs, but i think i would also feel painful and scared.  
*(Tôi chưa bao giờ bị gãy chân nhưng tôi nghĩ tôi cũng sẽ cảm thấy đau đớn và sợ hãi.)*  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 12 sách ILearn Smart World hay, chi tiết khác:**  
Unit 1 Lesson 2 (trang 8, 9, 10, 11)  
Unit 1 Lesson 3 (trang 12, 13, 14)